

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUYẾT ĐỊNH<sup>1</sup>**

**Quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc  
tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp**

Quyết định số 147/1999/QĐ-TTg ngày 05 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 1999, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Quyết định số 260/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 147/1999/QĐ-TTg ngày 05 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2006.

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;*

*Căn cứ Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí số 02/1998/PL-UBTVQH10 ngày 26 tháng 02 năm 1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;*

*Căn cứ Nghị định về quản lý tài sản nhà nước số 14/1998/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Trưởng ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Xây dựng,<sup>2</sup>*

<sup>1</sup> Văn bản này được hợp nhất từ 2 Quyết định:

- Quyết định số 147/1999/QĐ-TTg ngày 05 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 1999.

- Quyết định số 260/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 147/1999/QĐ-TTg ngày 05 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2006.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 2 Quyết định nêu trên.

<sup>2</sup> Quyết định số 260/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 147/1999/QĐ-TTg ngày 05 tháng 7 năm 1999 Quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;*

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp được bố trí trụ sở làm việc theo quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại Quyết định này là các cơ quan quản lý nhà nước các cấp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị).

**Điều 2.** Căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại Quyết định này và tính chất, đặc điểm hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang, cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài, giao Bộ Tài chính:

1. Chủ trì phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành liên quan quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc cho các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang và cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài.

2. Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc cho cơ quan cấp xã, phường.

**Điều 3.** Trong Quyết định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Trụ sở làm việc bao gồm khuôn viên đất và tổng diện tích nhà làm việc xây dựng trên đất.

2.<sup>3</sup> *Tổng diện tích nhà làm việc của mỗi cơ quan, đơn vị bao gồm:*

a) *Diện tích làm việc cho cán bộ, công chức là diện tích của các phòng làm việc trong khu vực làm việc được xác định trên cơ sở số lượng cán bộ, công chức trong biên chế và hợp đồng làm việc không có thời hạn của cơ quan, đơn vị theo quy định của Nhà nước và tiêu chuẩn định mức cho mỗi chỗ làm việc quy định tại Điều 6 Quyết định này;*

*Diện tích làm việc cho cán bộ, công chức trên đây là diện tích tính theo kích thước thông thủy, không bao gồm diện tích chiếm chỗ của cột, tường;*

b) *Diện tích bộ phận công cộng và kỹ thuật bao gồm: diện tích phòng khách, phòng họp, phòng tiếp dân, phòng tổng đài điện thoại, bộ phận thông tin, phòng quản trị hệ thống máy tính, phòng truyền thống, kho lưu trữ, thư viện, bộ phận ăn uống, ảnh, thí nghiệm, xưởng,...;*

---

*Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, ”*

<sup>3</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 260/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 147/1999/QĐ-TTg ngày 05 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày ngày 10 tháng 12 năm 2006.

c) Diện tích bộ phận phụ trợ và phục vụ bao gồm: diện tích các sảnh chính, sảnh phụ và hành lang, thường trực bảo vệ, nơi gửi mũ áo, khu vệ sinh, phòng y tế, căng tin, bếp, xưởng sửa chữa thiết bị dụng cụ, kho văn phòng phẩm, kho dụng cụ, phòng xử lý giấy loại,...

Diện tích bộ phận phụ trợ và phục vụ trên đây không bao gồm diện tích cầu thang, diện tích nhà để xe, phòng hội nghị và phòng hội trường; được thực hiện theo tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Khuôn viên đất là tổng diện tích đất của cơ quan, đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về đất đai.

#### **Điều 4.<sup>4</sup>**

1. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào khả năng ngân sách, tổng diện tích nhà làm việc hiện có, tổng biên chế, hợp đồng làm việc không có thời hạn, chức danh được duyệt của các cơ quan, đơn vị và tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc quy định tại Quyết định này để quyết định việc xây dựng mới, xây dựng bổ sung hoặc cấp trụ sở làm việc cho từng cơ quan, đơn vị theo quy định hiện hành của Nhà nước, bảo đảm đủ diện tích làm việc cho các cơ quan, đơn vị thuộc mỗi cấp quản lý.

2. Điều kiện để được xem xét đầu tư xây dựng mới, xây dựng bổ sung trụ sở làm việc của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập như sau:

a) Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập chưa có trụ sở làm việc hoặc trụ sở làm việc hiện có đã xuống cấp nghiêm trọng, không bảo đảm an toàn cho người sử dụng phải phá dỡ xây dựng lại hoặc diện tích trụ sở làm việc hiện có dưới 70% mức quy định tại Quyết định này;

b) Phù hợp với quy hoạch xây dựng tại địa phương và các quy định khác về đầu tư xây dựng cơ bản; đồng thời phải được bố trí kế hoạch vốn trong dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Các điều kiện khác theo quy định của pháp luật về quản lý công sở.

**Điều 5.** Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc của các chức danh sau do các cơ quan bố trí theo yêu cầu sử dụng trên cơ sở diện tích làm việc hiện có của cơ quan:

- Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng;
- Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng;
- Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước;
- Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ;

---

<sup>4</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 260/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 147/1999/QĐ-TTg ngày 05 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2006.

**Điều 6.<sup>5</sup>** Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc của các chức danh khác được quy định như sau:

<i>STT</i>	<b>Chức danh</b>	<b>Tiêu chuẩn diện tích từ tối thiểu tới tối đa cho 1 chỗ làm việc (m<sup>2</sup>/người)</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Trưởng ban của Đảng ở Trung ương, Chánh Văn phòng Trung ương và các chức vụ tương đương, Chủ tịch Hội đồng dân tộc của Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ trưởng và các chức vụ tương đương Bộ trưởng, Bí thư, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh	40 - 50 m <sup>2</sup>	Tiêu chuẩn diện tích này bao gồm: - Diện tích làm việc; - Diện tích tiếp khách.
2	Phó Trưởng ban của Đảng ở Trung ương, Phó Văn phòng Trung ương Đảng và các chức vụ tương đương, Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc của Quốc hội, Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Thứ trưởng và các chức vụ tương đương Thứ trưởng, Phó Bí thư, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, Bí thư, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh,	30 - 40 m <sup>2</sup>	Tiêu chuẩn diện tích này bao gồm: - Diện tích làm việc; - Diện tích tiếp khách.

<sup>5</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 260/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 147/1999/QĐ-TTg ngày 05 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2006.

<i>STT</i>	<b>Chức danh</b>	<i>Tiêu chuẩn diện tích từ tối thiểu tới tối đa cho 1 chỗ làm việc (m<sup>2</sup>/người)</i>	<i>Ghi chú</i>
	thành phố trực thuộc Trung ương (trừ thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) và các chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 1,25 trở lên		
3	Phó Bí thư, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trừ thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) và các chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 1,05 đến dưới 1,25	25 - 30 m <sup>2</sup>	
4	Vụ trưởng, Cục trưởng (Cục ngang Vụ), Chánh Văn phòng, Trưởng Ban của Đảng tại địa phương, Giám đốc Sở, Trưởng Ban, ngành cấp tỉnh, Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và các chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,9 đến dưới 1,05	20 - 25 m <sup>2</sup>	
5	Phó Vụ trưởng, Phó Cục trưởng (Cục ngang Vụ), Phó Chánh Văn phòng, Phó Trưởng Ban của Đảng ở địa phương, Phó Giám đốc Sở, Phó trưởng Ban, ngành cấp tỉnh, Phó Bí thư, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, chuyên viên cao cấp và các chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,7 đến dưới 0,9	12 - 15 m <sup>2</sup>	
6	Trưởng, Phó phòng, ban các cấp, chuyên viên chính và các chức danh tương đương	10 - 12 m <sup>2</sup>	
7	Chuyên viên và các chức danh tương đương	8 - 10 m <sup>2</sup>	
8	Cán sự, nhân viên thực hành nghiệp vụ kỹ thuật	6 - 8 m <sup>2</sup>	
9	Nhân viên làm công tác phục vụ	5 - 6 m <sup>2</sup>	

**Điều 7.** Diện tích sử dụng cho các bộ phận phục vụ, phụ trợ, công cộng và kỹ thuật của mỗi cơ quan, đơn vị được xác định như sau:

1.<sup>6</sup> Đối với trụ sở làm việc xây dựng mới, diện tích các bộ phận phục vụ, phụ trợ, công cộng và kỹ thuật được tính tối đa bằng 50% tổng diện tích làm việc cho cán bộ, công chức.

2. Đối với trụ sở làm việc đã xây dựng hiện đang sử dụng được xác định theo thực tế sử dụng;

3.<sup>7</sup> Đối với diện tích phụ trợ phục vụ các nhiệm vụ đặc thù của các ngành, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng cho phù hợp với nhu cầu cần thiết sử dụng, sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**Điều 8.** Cơ quan, đơn vị thuộc tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động, căn cứ vào tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc quy định tại Quyết định này để bố trí diện tích làm việc cho các chức danh cán bộ của mình tương đương các chức danh của các cơ quan, đơn vị theo quy định của Quyết định này; bố trí, sử dụng diện tích các bộ phận phục vụ, phụ trợ, công cộng và kỹ thuật của cơ quan, đơn vị mình theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 7 Quyết định này.

**Điều 9.** Khuôn viên đất đối với trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị được quy định như sau:

1. Đối với trụ sở làm việc đã xây dựng hiện đang sử dụng, khuôn viên đất được xác định theo thực tế sử dụng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

2. Đối với trụ sở làm việc xây dựng mới, việc cấp đất và sử dụng đất phải theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật về đất đai.

**Điều 10.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các đoàn thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành

---

<sup>6</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 260/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 147/1999/QĐ-TTg ngày 05 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2006.

<sup>7</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định số 260/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 147/1999/QĐ-TTg ngày 05 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2006.

phổ trực thuộc Trung ương, căn cứ tiêu chuẩn, định mức tại Quyết định này và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, chỉ đạo các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình để bố trí, sắp xếp lại trụ sở làm việc hiện có nhằm sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản nhà nước.

**Điều 11.** Chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 1999 các cơ quan, đơn vị nêu tại Điều 1 Quyết định này được Nhà nước giao quản lý và sử dụng trụ sở làm việc phải thực hiện đăng ký, báo cáo diện tích trụ sở làm việc hiện có (kể cả phần diện tích mà cơ quan, đơn vị đang cho thuê, cho mượn) với cơ quan tài chính theo quy định hiện hành của Nhà nước. Quý I năm 2000 Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình quản lý, sử dụng trụ sở làm việc hiện có tại các cơ quan nhà nước trong phạm vi cả nước.

**Điều 12.** Căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại Quyết định này và khả năng ngân sách nhà nước hàng năm, cơ quan tài chính có trách nhiệm thẩm định dự toán kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc và chủ trì phối hợp với cơ quan Kế hoạch và Đầu tư xem xét nhu cầu đầu tư xây dựng, mở rộng diện tích làm việc của từng cơ quan nhà nước để quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định danh mục dự án và vốn đầu tư xây dựng ghi vào dự toán ngân sách nhà nước về khoản chi cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới trụ sở làm việc theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước.

**Điều 13.** Cơ quan, đơn vị sử dụng trụ sở làm việc theo tiêu chuẩn, định mức tại Quyết định này có trách nhiệm:

- Quản lý, sử dụng trụ sở làm việc theo đúng quy định, tuyệt đối không được dùng trụ sở làm việc để: cho thuê; sang nhượng; góp vốn liên doanh; chia cho cán bộ, công chức, nhân viên làm nhà ở hoặc điều chuyển nhà, đất thuộc trụ sở làm việc không đúng thẩm quyền;

- Thực hiện việc quản lý đất thuộc khuôn viên trụ sở làm việc theo đúng các quy định của pháp luật về đất đai và các quy định hiện hành của Nhà nước;

- Thủ trưởng cơ quan và người ký quyết định sai với những quy định của Quyết định này hoặc không đúng thẩm quyền thì phải chịu trách nhiệm, nếu có thiệt hại vật chất xảy ra thì phải bồi thường theo quy định của Pháp luật.

**Điều 14.<sup>8</sup>** Quyết định này có hiệu lực thi hành như sau 15 ngày kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

---

<sup>8</sup> Điều 2 Quyết định số 260/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 147/1999/QĐ-TTg ngày 05 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày ngày 10 tháng 12 năm 2006 quy định như sau:

*“Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo”*

---

**Điều 15.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng tổ chức, cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

---

**BỘ TÀI CHÍNH**

Số: 27/VBHN-BTC

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

*Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2014*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Hữu Chí**



---

---

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng